

Số: /QĐ-UBND

Đan Phượng, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi quản lý của  
UBND huyện Đan Phượng - lĩnh vực Văn hóa và Thông tin**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn, tổ dân phố văn hóa”; “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 28/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội về rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 12/6/2024 của UBND huyện Đan Phượng về rà soát, xây dựng phương án đơn giản hóa, ủy quyền giải quyết TTHC nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước huyện Đan Phượng năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố 02 thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Đan Phượng - lĩnh vực Văn hóa và Thông tin (Có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 3632/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND huyện Đan Phượng về việc phê duyệt danh mục các quy trình giải quyết công việc nội bộ (ngoài thủ tục hành chính) của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện; số 6894/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND huyện Đan Phượng về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa quy trình giải quyết công việc nội bộ (ngoài thủ tục hành chính) lĩnh vực Văn hóa - Thông tin.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND Thành phố (để b/c);
- Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội;
- Sở Thông tin và Truyền thông Hà Nội;
- Sở Du lịch Hà Nội;
- Văn phòng HĐND và UBND Thành phố;
- TT. Huyện ủy;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, VHTT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Đức**

**PHỤ LỤC I****Danh mục thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi quản lý  
của UBND huyện - lĩnh vực Văn hoá và Thông tin**

(Ban hành kèm theo Quyết định số            /QĐ-UBND ngày        /        /2024 của UBND huyện)

| <b>STT</b> | <b>Mã thủ tục<br/>hành chính<br/>nội bộ</b> | <b>Tên nội dung thủ tục hành chính nội bộ</b>                                                                                       |
|------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | VHTT - 01                                   | Quy trình xét tặng danh hiệu “Thôn, cụm dân cư, tổ dân phố văn hóa”                                                                 |
| 2          | VHTT - 02                                   | Quy trình đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số đối với các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND huyện; UBND các xã, thị trấn thuộc huyện. |

**PHỤ LỤC II**

**Nội dung quy trình thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi quản lý của  
UBND huyện Đan Phượng - lĩnh vực Văn hoá và Thông tin**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số           /QĐ-UBND ngày  /7/2024 của UBND huyện)

**I. VHTT - 01: Quy trình, thủ tục xét tặng danh hiệu “Thôn, cụm dân cư, tổ dân phố văn hoá”**

**1. Mục đích**

- Quy trình này quy định thống nhất việc xét tặng danh hiệu “Thôn, cụm dân cư, tổ dân phố văn hoá” trên địa bàn huyện hàng năm.
- Làm căn cứ xác định trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện công việc này.

**2. Phạm vi**

Áp dụng đối với Phòng Văn hoá và Thông tin, UBND các xã, thị trấn, Thôn, Cụm dân cư, Tổ dân phố thuộc huyện và các cá nhân có liên quan.

**3. Nội dung quy trình thủ tục hành chính nội bộ**

**3.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022.
- Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
- Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

**3.2. Về thời gian xét tặng:** Việc bình xét danh hiệu hoàn thành trước ngày 25/11 hàng năm (theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 86/2023/NĐ-CP).

**3.3. Thành phần hồ sơ**

- Tờ trình của UBND xã, thị trấn đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, cụm dân cư, tổ dân phố văn hóa” (theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ).
- Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, cụm dân cư, tổ dân phố văn hóa” của thôn, cụm dân cư, tổ dân phố (theo mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ).

- Biên bản họp Hội đồng thi đua-khen thưởng xã/thị trấn về việc bình xét danh hiệu “Thôn, cụm dân cư, tổ dân phố văn hóa” (theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ).

- Quyết định của Chủ tịch UBND huyện về tặng danh hiệu “Thôn, cụm dân cư, tổ dân phố văn hoá” (theo mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ).

- Bằng chứng nhận “Thôn, cụm dân cư, tổ dân phố văn hoá) của Chủ tịch UBND huyện.

**3.4. Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**3.5. Thời gian giải quyết:** 16 ngày (giảm 05 ngày làm việc/10 ngày làm việc quy định tại cấp huyện)

**3.6. Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** tại Phòng Văn hoá và Thông tin.

**3.7. Quy trình giải quyết**

| TT     | Trình tự                                                                                                                                                 | Tổ chức thực hiện                   | Thời gian          | Biểu mẫu/<br>Kết quả                                                                                                                    |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bước 1 | Trưởng thôn, cụm dân cư, tổ dân phố làm Báo cáo thành tích và gửi về UBND xã/thị trấn trước ngày 01/11 hàng năm.                                         | Trưởng thôn, cụm dân cư, tổ dân phố | $\frac{1}{2}$ ngày | Báo cáo thành tích của thôn, cụm dân cư, tổ dân phố (mẫu 05)                                                                            |
| Bước 2 | UBND xã/thị trấn tổ chức họp Hội đồng Thi đua-khen thưởng cùng cấp, công khai danh sách trên trang thông tin điện tử của đơn vị trong thời hạn 10 ngày.  | UBND xã/ thị trấn                   | 11 ngày            | Biên bản họp Hội đồng - thi đua khen thưởng xã/ thị trấn (mẫu 06)                                                                       |
| Bước 3 | Sau khi hết thời gian công khai, UBND xã/ thị trấn lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định 86/2023/NĐ-CP gửi về Phòng Văn hoá và Thông tin. | UBND xã/ thị trấn                   | $\frac{1}{2}$ ngày | Tờ trình của UBND xã/ thị trấn (mẫu số 04);<br>Báo cáo thành tích (mẫu số 05);<br>Biên bản họp Hội đồng Thi đua-Khen thưởng (Mẫu số 06) |

| <b>TT</b> | <b>Trình tự</b>                                                                                                                                                              | <b>Tổ chức thực hiện</b>                                               | <b>Thời gian</b>   | <b>Biểu mẫu/<br/>Kết quả</b>                                                            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Bước 4    | Phòng Văn hoá và thông tin thẩm định hồ sơ đề nghị của UBND xã/thị trấn; dự thảo Quyết định, Bằng chứng nhận của Chủ tịch UBND huyện.                                        | Chuyên viên, Phó Trưởng phòng phụ trách của Phòng Văn hoá và Thông tin | 01 ngày            | Dự thảo Quyết định, Bằng chứng nhận.                                                    |
| Bước 5    | Trưởng phòng Văn hoá và Thông tin kiểm duyệt dự thảo Quyết định, Bằng chứng nhận và hồ sơ đề nghị của UBND xã/ thị trấn; báo cáo Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách           | Trưởng Phòng Văn hoá và Thông tin                                      | $\frac{1}{2}$ ngày | Dự thảo Quyết định, Bằng Chứng nhận                                                     |
| Bước 6    | Phòng Văn hoá và Thông tin trình Chủ tịch UBND huyện (qua Văn phòng HĐND và UBND huyện) xem xét, ký Quyết định, Bằng chứng nhận “Thôn, cụm dân cư, tổ dân phố văn hoá”.      | Trưởng phòng Văn hoá và Thông tin                                      | 02 ngày            | Quyết định, Bằng chứng nhận                                                             |
| Bước 7    | Sau khi Chủ tịch UBND huyện ký Quyết định, Bằng chứng nhận, Phòng Văn hoá và thông tin thực hiện lưu trữ hồ sơ và trả kết quả cho UBND xã/thị trấn để công bố theo quy định. | Chuyên viên phụ trách của Phòng Văn hoá và Thông tin                   | $\frac{1}{2}$ ngày | Quyết định, Bằng chứng nhận của Chủ tịch UBND huyện, hồ sơ đề nghị của UBND xã/thị trấn |

## **II. VHTT - 02: Quy trình đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện; UBND các xã, thị trấn thuộc huyện**

### **1. Mục đích**

- Quy trình này quy định thống nhất việc đánh giá, xếp hạng chỉ số chuyển đổi số đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn hàng năm.
- Làm căn cứ xác định trách nhiệm, đánh giá công tác năm đối với các tập thể, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện công việc này.

### **2. Phạm vi**

Áp dụng đối với Phòng Văn hoá và Thông tin, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan.

### **3. Nội dung quy trình thủ tục hành chính nội bộ**

#### **3.1. Căn cứ pháp lý**

- Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 30/12/2022 Thành uỷ Hà Nội về chuyển đổi số, xây dựng thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 27/9/2023 của UBND Thành phố về chuyển đổi số xây dựng thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 19/02/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các cơ quan nhà nước thành phố Hà Nội.
- Nghị quyết số 28-NQ/HU ngày 20/12/2021 của Huyện uỷ Đan Phượng về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của các cấp uỷ, chính quyền, các cơ quan, đơn vị đến năm 2025 và những năm tiếp theo; Các kế hoạch thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số dài hạn và hàng năm của UBND Thành phố và UBND huyện.

#### **3.2. Thành phần hồ sơ**

- Kế hoạch, các văn bản triển khai thực hiện xác định chỉ số chuyển đổi số cấp huyện hàng năm của UBND huyện (các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số tại Kế hoạch của UBND huyện được cụ thể hoá từ Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 19/02/2024 của UBND thành phố Hà Nội)
- Kế hoạch của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND các xã thị trấn về triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số được giao hàng năm tại Kế hoạch của UBND huyện; Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị (kèm theo tài liệu, hình ảnh kiểm chứng).

- Quyết định của UBND huyện về thành lập Tổ công tác đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị. Biên bản đánh giá, thẩm định của Tổ Công tác của huyện.

- Thông báo của UBND huyện về xếp hạng chuyển đổi số đối với các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn thuộc huyện.

**3.4. Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**3.5. Thời gian thực hiện:** 08 ngày làm việc.

**3.6. Nơi tiếp nhận và trả kết quả:** Tại Phòng Văn hoá và Thông tin.

**3.7. Quy trình giải quyết**

| TT     | Trình tự                                                                                                                                                                                                                            | Tổ chức thực hiện                                                    | Thời gian giải quyết | Biểu mẫu/Kết quả                                                         |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Bước 1 | UBND huyện xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện xác định chỉ số chuyển đổi số cấp huyện trong quý I hàng năm.                                                                                                         | Phòng Văn hoá và Thông tin phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu | 02 ngày              | Kế hoạch của UBND huyện                                                  |
| Bước 2 | Căn cứ Kế hoạch của UBND huyện, các cơ quan, đơn vị xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số của đơn vị (trong năm tổ chức thực hiện kế hoạch đảm bảo tiến độ, chất lượng công việc được giao). | Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện; UBND các xã, thị trấn       | 01 ngày              | Kế hoạch của các cơ quan, đơn vị                                         |
| Bước 3 | Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số được giao; Gửi Báo cáo kết quả thực hiện (kèm tài liệu, hình ảnh kiểm chứng) về Phòng Văn hoá và Thông tin trước ngày 05/11 hàng năm.        | Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện; UBND các xã/ thị trấn       | 02 ngày              | Báo cáo của các cơ quan, đơn vị (kèm theo tài liệu, hình ảnh kiểm chứng) |

| TT     | Trình tự                                                                                                                                                                                                                                      | Tổ chức thực hiện                   | Thời gian giải quyết | Biểu mẫu/Kết quả                                                         |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Bước 4 | UBND huyện ban hành Quyết định thành lập Tổ công tác đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị. Tổ công tác tổ chức họp đánh giá, thẩm định và gửi biên bản về UBND huyện trong tháng 11 hàng năm. | Phòng Văn hoá và Thông tin tham mưu | 02 ngày              | Quyết định thành lập Tổ công tác; Biên bản họp thẩm định của Tổ công tác |
| Bước 5 | UBND huyện ban hành Thông báo đánh giá xếp hạng chuyển đổi số hàng năm đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn trong tháng 12 hàng năm.                                                                        | Phòng Văn hoá và Thông tin tham mưu | 01 ngày              | Thông báo đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của UBND huyện                |

### 3.8. Các biểu mẫu

- Bảng chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số được giao của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện (Mẫu số 01A); UBND các xã, thị trấn (Mẫu số 01B).

Bảng chỉ tiêu, nhiệm vụ được xây dựng dựa trên Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-UBND/QĐ-UBND ngày 19/02/2024 của UBND thành phố Hà Nội. Hàng năm căn cứ các kế hoạch của Thành phố và Huyện, nếu có thay đổi các chỉ số/chỉ số thành phần tại Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện, Phòng Văn hoá và Thông tin có trách nhiệm điều chỉnh Bảng chỉ tiêu, nhiệm vụ và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện theo yêu cầu, định hướng chuyển đổi số của Thành phố.

- Quyết định thành lập Tổ công tác đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số của UBND huyện (Mẫu số 02A). Biên bản họp đánh giá, thẩm định của huyện (Mẫu số 02 B).

- Thông báo đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của UBND huyện (Mẫu số 03).

**Mẫu số 04***(Ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ)***ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/THỊ TRẤN ... (4) ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-UBND

.....(1)....., ngày .... tháng .... năm ....

**TỜ TRÌNH****Về việc đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ....(2)....**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ... (4) ...

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số ... /2023/NĐ-CP ngày ... tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... (6) ... quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh/thành phố ... (6) ...;

Xét thành tích của Thôn/Tổ dân phố ....(3) và Biên bản họp xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ... (2) .. ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Xã/Phường/Thị trấn .....(4).....,

Kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận/Huyện/Thị xã/thành phố ... (5) ..... thuộc tỉnh/thành phố .....(6).... xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ... (2) ... cho các đơn vị có tên sau đây:

| STT | Tên thôn/tổ dân phố | Thành tích |
|-----|---------------------|------------|
|-----|---------------------|------------|

*(Kèm theo Tờ trình: Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị trình khen; báo cáo thành tích).***Nơi nhận:**

- UBND...;
- Ban TDKT ...;
- Lưu: VT, ... (.)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG**

/

**THỊ TRẤN ...****CHỦ TỊCH***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố.
- (4) Tên xã/phường/thị trấn.
- (5) Tên quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố.
- (6) Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

(Ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/THỊ TRẤN ...(4)...  
THÔN, TỔ DÂN PHỐ ...(3)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

-----

.....(1)....., ngày .... tháng .... năm ....

### **BÁO CÁO THÀNH TÍCH**

**đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ...(2)....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ...(4)...

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số ... /2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...(5)... quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh/thành phố...(5)....;

Thôn/Tổ dân phố ...(3).... báo cáo những thành tích đã đạt được trong năm ...(2)...., cụ thể như sau:

#### **I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH**

Nêu rõ đặc điểm, tình hình của thôn/tổ dân phố ...(3)... đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ...(2) ...

#### **II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC**

Nêu rõ những thành tích thôn/tổ dân phố ...(3)... đạt được trong năm ...(2)... theo các tiêu chuẩn của danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

**TRƯỞNG THÔN/TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ ...(3)...**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ...(4)....**

**CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

#### **Ghi chú:**

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố.
- (4) Tên xã/phường/thị trấn.
- (5) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Mẫu số 06**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(1)...., ngày .... tháng .... năm ....

**BIÊN BẢN HỌP**

**Hội đồng Thi đua, khen thưởng xã/phường/thị trấn ....(3)..... bình xét  
danh hiệu “Thôn/Tổ dân phố văn hóa”**

**Năm ... (2)...**

Thời gian: ..... giờ ..... phút, ngày ..... tháng ..... năm .....

Địa điểm: .....(5) .....

Hội đồng Thi đua, khen thưởng xã/phường/thị trấn ....(3)..... tiến hành  
họp bình xét danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ... (2)....

Chủ trì cuộc họp: .....

Thư ký cuộc họp: .....

Các thành viên tham dự (vắng.....), gồm:

1. .... Chức vụ:.....

2. .... Chức vụ:.....

Sau khi nghe Chủ tịch Hội đồng Thi đua, khen thưởng xã/phường/thị trấn  
...(3).... phổ biến tiêu chuẩn, điều kiện và tóm tắt thành tích của thôn/tổ dân phố  
đủ điều kiện xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ... (2)....; Thông  
báo kết quả đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị hoặc các  
hình thức khác (nếu có) của xã, phường, thị trấn ... (3).... Có ... (6)... ý kiến của  
người dân về Danh sách nêu trên (nêu rõ ý kiến - nếu có). Các thành viên tham dự  
họp thảo luận, biểu quyết (hoặc bỏ phiếu kín).

Kết quả: ...% thành viên dự họp nhất trí đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân  
xã/phường/thị trấn ....(3)..... trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã  
....(4)..... ban hành Quyết định tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm  
....(2)... cho các đơn vị có tên sau:

| STT | Tên thôn/tổ dân phố | Thành tích |
|-----|---------------------|------------|
|-----|---------------------|------------|

Cuộc họp kết thúc vào hồi .....giờ ..... phút, ngày ... tháng .... năm...

**THƯ KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ TRÌ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.
- (3) Tên xã/phường/thị trấn.
- (4) Tên quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố.
- (5) Địa điểm diễn ra cuộc họp.
- (6) Số lượng ý kiến người dân.

**Mẫu số 11**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ)

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN...(4)...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .... /QĐ-UBND

.....(1)...., ngày .... tháng .... năm ....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ...(2)...**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN/HUYỆN ...(4).....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số ... /2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh ...(5)... quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh/thành phố...(5).....;*

*Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ...(3).....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tặng các thôn, tổ dân phố trong danh sách kèm theo Quyết định này danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ...(2).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...(3)...., Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã/thành phố...(4)...., Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan và các thôn, tổ dân phố có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- .....;  
- Lưu: VT, .....

**CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.
- (3) Tên xã/phường/thị trấn.
- (4) Tên quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố.
- (5) Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**Mẫu số 01A**  
**BẢNG ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ**  
**CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND HUYỆN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số     /QĐ-UBND ngày   /7/2024 của UBND huyện)

**I. DANH MỤC CÁC CƠ QUAN ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ HÀNG NĂM**

| STT | TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ                   |
|-----|---------------------------------------|
| 1   | Văn phòng HĐND và UBND huyện          |
| 2   | Phòng Nội vụ                          |
| 3   | Phòng Quản lý Đô thị                  |
| 4   | Phòng Tài chính-Kế hoạch              |
| 5   | Phòng Kinh tế                         |
| 6   | Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội |
| 7   | Phòng Tài nguyên và Môi trường        |
| 8   | Phòng Tư pháp                         |
| 9   | Phòng Giáo dục và Đào tạo             |
| 10  | Phòng Văn hoá và Thông tin            |
| 11  | Phòng Y tế                            |
| 12  | Thanh tra huyện                       |

## II. THÔNG TIN CHUNG

| Stt      | Thông tin                                                                            |  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>1</b> | <b>Thông tin của cơ quan</b>                                                         |  |
| 1.1      | Tên cơ quan                                                                          |  |
| 1.2      | Địa chỉ liên hệ chính thức                                                           |  |
| 1.3      | Địa chỉ trang/ cổng thông tin điện tử/trang Facebook chính thức của cơ quan (nếu có) |  |
| 1.4      | Số lượng biên chế của cơ quan được giao                                              |  |
| 1.5      | Số lượng công chức của cơ quan hiện có                                               |  |
| 1.6      | Số lượng máy chủ vật lý của cơ quan                                                  |  |
| 1.7      | Số lượng máy trạm của cơ quan                                                        |  |
| 1.8      | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan                                              |  |
| 1.9      | Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành                             |  |
|          | Từ ngân sách Nhà nước được cấp                                                       |  |
|          | Từ nguồn xã hội hoá                                                                  |  |
| <b>2</b> | <b>Thông tin liên hệ của cơ quan</b>                                                 |  |
| 2.1      | Chuyên viên cung cấp số liệu                                                         |  |
|          | Họ tên                                                                               |  |
|          | Chức danh công tác                                                                   |  |
|          | Số điện thoại liên hệ                                                                |  |
|          | Email                                                                                |  |
| 2.2      | Lãnh đạo cơ quan phụ trách                                                           |  |
|          | Họ tên                                                                               |  |
|          | Chức vụ                                                                              |  |
|          | Số điện thoại liên hệ                                                                |  |
|          | Email                                                                                |  |

### III. CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND HUYỆN (GỌI CHUNG LÀ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP PHÒNG)

| Stt      | Các nhóm chỉ số chính                                                                                                      | Số lượng<br>chỉ số | Điểm đánh<br>giá |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|
|          | <b>Tổng</b>                                                                                                                | <b>46</b>          | <b>500</b>       |
| <b>1</b> | <b><i>Nhóm chỉ số nền tảng chung</i></b>                                                                                   | <b>25</b>          | <b>220</b>       |
| 1.1      | Nhận thức số                                                                                                               | 5                  | 40               |
| 1.2      | Thẻ chế số                                                                                                                 | 3                  | 30               |
| 1.3      | Hạ tầng số                                                                                                                 | 6                  | 40               |
| 1.4      | Nhân lực số                                                                                                                | 4                  | 40               |
| 1.5      | An toàn thông tin mạng                                                                                                     | 7                  | 70               |
| <b>2</b> | <b><i>Nhóm chỉ số hoạt động</i></b>                                                                                        | <b>21</b>          | <b>280</b>       |
| 1.6      | Hoạt động chính quyền số                                                                                                   | 9                  | 90               |
| 1.7      | Hoạt động kinh tế số                                                                                                       | 1                  | 30               |
| 1.8      | Hoạt động xã hội số                                                                                                        | 8                  | 60               |
| 1.9      | Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số theo Kế hoạch hàng năm của UBND huyện | 3                  | 100              |

#### IV. CÁC CHỈ SỐ/ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP PHÒNG

| STT |     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                        | Điểm | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                                                                                    | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                               |
|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     | TỔNG (46 chỉ số)                                                                                                | 500  |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                   |
|     | 1   | Nhận thức số (05 chỉ số)                                                                                        | 40   |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                   |
| 1   | 1.1 | Người đứng đầu cơ quan trực tiếp phụ trách nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan                                   | 5    | Phòng Nội vụ huyện                   | - Người đứng đầu cơ quan phụ trách: Điểm tối đa (5 điểm)<br>- Không phải người đứng đầu phụ trách: 0 điểm.                                                                                                                                               | Văn bản phân công nhiệm vụ của cơ quan                                                                                            |
| 2   | 1.2 | Người đứng đầu cơ quan tham gia đầy đủ các cuộc họp về chuyển đổi số do Thành phố và UBND huyện tổ chức         | 5    | Văn phòng HĐND và UBND huyện         | Tỷ lệ cuộc họp của Thành phố và huyện:<br>a: Số lượng cuộc họp của Thành phố và huyện có người đứng đầu đơn vị tham gia<br>b: Số lượng cuộc họp của Thành phố và huyện<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                  | Đơn vị cung cấp số liệu và Ảnh chụp lịch công tác thể hiện người đứng đầu đơn vị tham gia cuộc họp trên hệ thống quản lý văn bản. |
| 3   | 1.3 | Người đứng đầu chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành do ngành tổ chức       | 10   | Phòng Văn hóa và Thông tin           | Tỷ lệ các cuộc họp về CDS của cơ quan do người đứng đầu chủ trì:<br>a: Số lượng cuộc họp về CDS của cơ quan có người đứng đầu chủ trì<br>b: Số lượng cuộc họp về CDS của cơ quan<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                        | Đơn vị cung cấp số liệu (Giấy mời nếu có) và Ảnh chụp lịch công tác thể hiện người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc họp.              |
| 4   | 1.4 | Các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện, báo cáo... về chuyển đổi số của cơ quan do người đứng đầu cơ quan ký | 10   | Phòng Văn hóa và Thông tin           | Tỷ lệ văn bản chỉ đạo về CDS do người đứng đầu cơ quan ký:<br>a: Số văn bản chỉ đạo về CDS của cơ quan trong năm 2024 do người đứng đầu cơ quan ký<br>b: Số văn bản chỉ đạo về CDS của cơ quan năm 2024<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | Báo cáo về số lượng, danh sách các văn bản chỉ đạo về CDS của cơ quan kèm file pdf các văn bản.                                   |

| STT |          | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                    | Điểm      | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                           | Tài liệu kiểm chứng                                                                                            |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | 1.5      | Tổ chức hội nghị quán triệt Nghị quyết, Chương trình, kế hoạch của Thành phố và huyện về Chuyển đổi số                                      | 10        | Phòng Văn hóa và Thông tin           | - Có tổ chức: Điểm tối đa (5 điểm)<br>- Không tổ chức: 0 điểm                                                                                                                   | Giấy mời tổ chức Hội nghị và các tài liệu khác thể hiện việc tổ chức Hội nghị                                  |
|     | <b>2</b> | <b>Thể chế số (03 chỉ số)</b>                                                                                                               | <b>30</b> |                                      |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                |
| 6   | 2.1      | Nghị quyết chuyên đề/Văn bản lãnh đạo, chỉ đạo dài hạn về chuyển đổi số của chi bộ (cấp ủy chi bộ).                                         | 10        | Phòng Văn hóa và Thông tin           | - Đã ban hành: Điểm tối đa (10 điểm)<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                                                                 | Văn bản của cấp ủy cùng cấp dài hạn về chuyển đổi số.                                                          |
| 7   | 2.2      | Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số của cơ quan                                                                                    | 10        | Phòng Văn hóa và Thông tin           | - Đã ban hành: Điểm tối đa (5 điểm)<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                                                                  | Kế hoạch hành động về Chuyển đổi số năm 2024                                                                   |
| 8   | 2.3      | Có các mô hình, chương trình khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) thuộc lĩnh vực của ngành quản lý. | 10        | Văn phòng HĐND và UBND               | - Có văn bản tuyên truyền hoặc xây dựng mô hình tuyên truyền hoặc chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng DVC trực tuyến : 5 điểm<br>- Không có văn bản: 0 điểm | 1. Văn bản tuyên truyền hoặc hướng dẫn/hỗ trợ thực hiện/Văn bản chỉ đạo các giải pháp<br>2. Báo cáo của đơn vị |
|     | <b>3</b> | <b>Hạ tầng số (06 chỉ số)</b>                                                                                                               | <b>40</b> |                                      |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                |
| 9   | 3.1      | Tỷ lệ cán bộ, công chức có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh                                                                         | 5         | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Số lượng cán bộ, công chức có điện thoại thông minh<br>b: Tổng số cán bộ, công chức của cơ quan<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                             | Tài liệu kiểm chứng kèm theo                                                                                   |

| STT |     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                       | Điểm | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                                 | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                                                                               |
|-----|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10  | 3.2 | 100% máy tính của cơ quan có kết nối Internet băng rộng cáp quang                                                              | 5    | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Số lượng máy tính có kết nối Internet băng rộng cáp quang<br>b: Tổng số máy tính được trang bị của cơ quan.<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                       | Tài liệu kiểm chứng kèm theo                                                                                                                                                      |
| 11  | 3.3 | Cơ quan có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng (Mạng WAN Thành phố)                                                        | 5    | Phòng Văn hóa và Thông tin           | - Cơ quan có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng: 5 điểm.<br>- Không có kết nối: 0 điểm.                                                                                                          | Tài liệu kiểm chứng kèm theo                                                                                                                                                      |
| 12  | 3.4 | Tỷ lệ công chức phổ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.                                                        | 5    | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Số lượng cán bộ, công chức đảm bảo chất lượng dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông<br>b: Tổng số cán bộ, công chức của cơ quan.<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | Biểu tổng hợp danh sách cán bộ, công chức được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông có xác nhận của cơ quan. |
| 13  | 3.5 | Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động thực thi công vụ của công chức                                                          | 10   | Phòng Văn hóa và Thông tin           |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                   |
|     | -   | Tỷ lệ CBCC được trang bị máy vi tính làm việc (không bao gồm viên chức tại các cơ sở y tế, đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập) | 7    | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Số lượng CBCC được trang bị máy vi tính đáp ứng yêu cầu công việc<br>b: Tổng số CBCC<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * 7 điểm                                                                   | Báo cáo của đơn vị về các số liệu theo nội dung hướng dẫn                                                                                                                         |

| STT |          | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                | Điểm      | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                              | Tài liệu kiểm chứng                                                                                      |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | -        | Tỷ lệ máy vi tính được kết nối mạng Internet                                                                            | 3         | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Số lượng máy vi tính kết nối mạng internet<br>b: Tổng số máy vi tính (không bao gồm các máy vi tính thực hiện nhiệm vụ không được kết nối internet)<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * 3 điểm | Báo cáo của đơn vị về các số liệu theo nội dung hướng dẫn                                                |
| 14  | 3.6      | Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp (đối với công chức của cơ quan trực tại Bộ phận “một cửa” huyện) | 10        | Phòng Văn hóa và Thông tin           | Đảm bảo 01 công chức/1 máy tính có kết nối mạng/1 máy in/1 máy scan<br>- Đảm bảo: 10 điểm<br>- Không đảm bảo: 0 điểm                                                                               | Báo cáo chi tiết của đơn vị về các nội dung, số liệu theo hướng dẫn                                      |
|     | <b>4</b> | <b>Nhân lực số (04 chỉ số)</b>                                                                                          | <b>40</b> |                                      |                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                          |
| 15  | 4.1      | Có công chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về chuyển đổi số của cơ quan                                                  | 5         | Phòng Nội vụ                         | - Có bố trí: 5 điểm.<br>- Không bố trí: 0 điểm                                                                                                                                                     | Văn bản phân công, giao nhiệm vụ cho công chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về chuyển đổi số của cơ quan |
| 16  | 4.2      | Có công chức kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng                                                                       | 5         | Phòng Nội vụ                         | - Có bố trí: 5 điểm.<br>- Không bố trí: 0 điểm                                                                                                                                                     | Văn bản phân công, giao nhiệm vụ cho công chức kiêm nhiệm về an toàn thông tin                           |
| 17  | 4.3      | Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số đối với lĩnh vực, đối tượng thuộc phạm vi ngành quản lý                    | 20        | Phòng Văn hoá và Thông tin           | - Có tổ chức tập huấn, bồi dưỡng: 5 điểm.<br>- Không tổ chức: 0 điểm                                                                                                                               |                                                                                                          |

| STT |     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                                                                 | Điểm      | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                                                  | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18  | 4.4 | Phân công cán bộ, công chức tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số, chuyển đổi số cơ bản, kỹ năng số cơ bản do Thành phố (các sở, ngành dọc) và UBND huyện tổ chức | 10        | Phòng Văn hóa và Thông tin           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia đầy đủ: 5 điểm.</li> <li>- Không tham gia đầy đủ: 0 điểm.</li> </ul>                                                                                                 | Văn bản liên quan đến tổ chức tập huấn, bồi dưỡng và phân công công chức, viên chức tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng                                                                                                                                                         |
|     | 5   | <b>An toàn thông tin mạng (07 chỉ số)</b>                                                                                                                                                | <b>70</b> |                                      |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 19  | 5.1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ                                                                                                              | 10        | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Số HTTT cơ quan là chủ quản hệ thống đã được phê duyệt<br>b: Tổng số HTTT của cơ quan là chủ quản hệ thống<br>- Tỷ lệ = $a/b$<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                       | Báo cáo về danh sách các HTTT cơ quan là chủ quản, danh sách các HTTT đã được phê duyệt cấp độ, kèm theo Quyết định phê duyệt các HTTT đã được ký ban hành                                                                                                                       |
| 20  | 5.2 | Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt                                                                                  | 10        | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt<br>b: Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt<br>- Tỷ lệ = $a/b$<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp danh sách, số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt</li> <li>- Tài liệu về các phương án bảo đảm ATHTTT của các hệ thống thông tin đã triển khai.</li> </ul> |

| STT |     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                             | Điểm | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21  | 5.3 | Tỷ lệ máy tính của cán bộ, công chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền | 10   | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Tổng số máy tính của CBCC đã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền<br>b: Tổng số máy tính của CBCC của cơ quan<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Báo cáo chi tiết của cơ quan                                                                                                                                                                                                                                 |
| 22  | 5.4 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ theo quy định.                | 10   | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Số Hệ thống thông tin của cơ quan là chủ quản hệ thống đã được kiểm tra, đánh giá theo tần suất quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT<br>b: Tổng số HTTT của cơ quan là chủ quản hệ thống<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Báo cáo về danh sách, số lượng hệ thống thông tin của đơn vị; danh sách, số lượng các HTTT đã được kiểm tra, đánh giá.                                                                                                                                       |
| 23  | 5.5 | Cử CBCC tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin (ATTT) do TP/huyện tổ chức                | 5    | Phòng Văn hóa và Thông tin           | - Có tham gia: Điểm tối đa (5 điểm)<br>- Được triệu tập nhưng không tham gia: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Văn bản cử công chức, viên chức tham gia diễn tập                                                                                                                                                                                                            |
| 24  | 5.6 | Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng                                                      | 15   | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng<br>b: Tổng số hệ thống thông tin<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa<br><b>Mô tả chi tiết:</b><br>Mỗi hệ thống thông tin có tối thiểu 01 phương án, trong phương án đó có các danh sách xử lý các trường hợp sự cố đã quy định trong Quyết định 05/QĐ-TTg và các văn bản liên quan. Đối với các hệ thống thông tin cùng 1 đơn vị vận hành có thể ban hành phương án cho phù hợp đối với hệ thống thông tin. Các phương án phải được ban hành | - Số lượng, danh mục các phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng tương ứng với mỗi hệ thống thông tin.<br>- Tài liệu về phương án ứng cứu hệ thống thông tin theo quy định Quyết định 05/QĐ-TTg đã được ký ban hành (có xác nhận của cấp có thẩm quyền) |

| STT |          | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                        | Điểm      | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                                                                                                             |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          |                                                                                                                 |           |                                      | bằng văn bản chính thức của đơn vị vận hành.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                 |
| 25  | 5.7      | Tham gia lớp đào tạo, tập huấn An toàn thông tin của thành phố và huyện                                         | 10        | Phòng Văn hóa và Thông tin           | - Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa (5 điểm)<br>- Không tham gia đầy đủ: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Văn bản cử CBCCV tham gia đào tạo, tập huấn                                                                                                                                                                     |
|     | <b>6</b> | <b>Hoạt động chính quyền số (09 chỉ số)</b>                                                                     | <b>90</b> |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |
| 26  | 6.1      | Hoạt động của trang/Cổng thông tin điện tử/Facebook của cơ quan đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tuyên truyền của ngành | 10        | Phòng Văn hóa và Thông tin           | - Cơ quan có trang thông tin tuyên chính thống của ngành và tổ chức thực hiện tốt: 10 điểm.<br>- Không có trang thông tin tuyên chính thống của ngành và không tổ chức thực hiện: 0 điểm.                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tài liệu kiểm chứng của cơ quan                                                                                                                                                                                 |
| 27  | 6.2      | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình của cơ quan                                                                   | 10        | Văn phòng HĐND và UBND               | a: là hồ sơ được thực hiện qua DVC trực tuyến toàn trình<br>b: là tổng số hồ sơ<br>- Tỷ lệ = $(a/b) * 100$<br>- Điểm:<br>+ Từ 70% - 100%: 10 điểm<br>+ Từ 65% - dưới 70%: 9 điểm<br>+ Từ 60% - dưới 65%: 8 điểm<br>+ Từ 55% - dưới 60%: 7 điểm<br>+ Từ 50% - dưới 55%: 6 điểm<br>+ Từ 45% - dưới 50%: 5 điểm<br>+ Từ 40% - dưới 45%: 4 điểm<br>+ Từ 35% - dưới 40%: 3 điểm<br>+ Từ 30% - dưới 35%: 2 điểm<br>+ Từ 25% - dưới 30%: 1 điểm<br>+ Dưới 25%: 0 điểm | 1. Kết quả tiếp nhận hồ sơ thực hiện qua DVC trực tuyến<br>2. Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của cơ quan (số liệu về tiếp nhận DVC trực tuyến) và kiểm tra từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Thành phố |

| STT |     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                              | Điểm | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                                                  |
|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 28  | 6.3 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công                                                  | 10   | Văn phòng HĐND và UBND huyện         | a: là tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng DVC<br>b: là tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá khi<br>- Tỷ lệ = $(a/b) * 100$<br>- Điểm: Từ 90% - 100%: 10 điểm<br>+ Từ 85% - dưới 90%: 9 điểm<br>+ Từ 80% - dưới 85%: 8 điểm<br>+ Từ 75% - dưới 80%: 7 điểm<br>+ Từ 70% - dưới 75%: 6 điểm<br>+ Từ 65% - dưới 70%: 5 điểm<br>+ Từ 60% - dưới 65%: 4 điểm<br>+ Từ 55% - dưới 60%: 3 điểm<br>+ Từ 50% - dưới 55%: 2 điểm<br>+ Từ 45% - dưới 50%: 1 điểm<br>+ Dưới 45%: 0 điểm | 1. Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC của cơ quan<br>2. Kết quả đánh giá từ Cổng DVC Quốc gia (theo Quyết định số 766/QĐ-TTg) và Hệ thống của Thành phố |
| 29  | 6.4 | Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cơ quan được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) | 10   | Văn phòng HĐND và UBND               | a: là tổng số hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng<br>b: là tổng số hồ sơ công việc<br>- Tỷ lệ = $(a/b) * 100$<br>- Điểm: Đạt 100%: 10 điểm<br>+ Từ 95% - dưới 100%: 9 điểm<br>+ Từ 90% - dưới 95%: 8 điểm<br>+ Từ 85% - dưới 90%: 7 điểm<br>+ Từ 80% - dưới 85%: 6 điểm<br>+ Từ 75% - dưới 80%: 5 điểm<br>+ Từ 70% - dưới 75%: 4 điểm<br>+ Từ 65% - dưới 70%: 3 điểm<br>+ Từ 60% - dưới 65%: 2 điểm<br>+ Từ 55% - dưới 60%: 1 điểm<br>+ Dưới 55%: 0 điểm                                         | 1. Báo cáo công tác xử lý hồ sơ công việc trên Hệ thống thông tin báo cáo thành phố<br>2. Dữ liệu từ Hệ thống QLVB và điều hành Thành phố            |

| STT |     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                                                                                                                                                    | Điểm | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                                       |
|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 30  | 6.5 | Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng                                                                                                                         | 10   | Văn phòng<br>HĐND<br>và UBND         | a: là tổng số văn bản trao đổi có chữ số chuyên dùng<br>b: là tổng số văn bản<br>- Tỷ lệ = $(a/b) * 100$<br>- Điểm:<br>+ Đạt 100%: 10 điểm<br>+ Từ 95% - dưới 100%: 9 điểm<br>+ Từ 90% - dưới 95%: 8 điểm<br>+ Từ 85% - dưới 90%: 7 điểm<br>+ Từ 80% - dưới 85%: 6 điểm<br>+ Từ 75% - dưới 80%: 5 điểm<br>+ Từ 70% - dưới 75%: 4 điểm<br>+ Từ 65% - dưới 70%: 3 điểm<br>+ Từ 60% - dưới 65%: 2 điểm<br>+ Từ 55% - dưới 60%: 1 điểm<br>+ Dưới 55%: 0 điểm | 1. Báo cáo công tác xử lý hồ sơ công việc trên Hệ thống thông tin báo cáo thành phố<br>2. Dữ liệu từ Hệ thống QLVB và điều hành Thành phố |
| 31  | 6.6 | Ứng dụng hiệu quả nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực của ngành                                                                                                                                                                               | 10   | Văn phòng<br>HĐND và UBND            | Không thực hiện đánh giá cho năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                           |
| 32  | 6.7 | Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp Thành phố, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành (Tỷ lệ báo cáo do cơ quan | 10   | Văn phòng<br>HĐND và UBND            | a: là tổng số báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống TTBC<br>b: là tổng số báo cáo của đơn vị<br>- Tỷ lệ = $(a/b) * 100$<br>- Điểm:<br>+ Từ 60% - 100%: 10 điểm<br>+ Từ 55% - dưới 60%: 9 điểm<br>+ Từ 50% - dưới 55%: 8 điểm<br>+ Từ 45% - dưới 50%: 7 điểm<br>+ Từ 40% - dưới 45%: 6 điểm<br>+ Từ 35% - dưới 40%: 5 điểm                                                                                                                              | Dữ liệu từ Hệ thống thông tin báo cáo Thành phố                                                                                           |

| STT |          | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                                                          | Điểm      | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                                                                  |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          | thực hiện hoặc tham mưu cho UBND huyện)                                                                                                                                           |           |                                      | + Từ 30% - dưới 35%: 4 điểm<br>+ Từ 25% - dưới 30%: 3 điểm<br>+ Từ 20% - dưới 25%: 2 điểm<br>+ Dưới 20%: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                      |
| 33  | 6.8      | Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công Thành phố trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công thuộc phạm vi ngành quản lý | 10        | Văn phòng HĐND và UBND               | a: là tổng số DVC thanh toán trực tuyến<br>b: là tổng số dịch vụ công<br>- Tỷ lệ = $(a/b) * 100$<br>- Điểm:<br>+ Từ 45% - 100%: 10 điểm<br>+ Từ 40% - dưới 45%: 9 điểm<br>+ Từ 35% - dưới 40%: 8 điểm<br>+ Từ 30% - dưới 35%: 7 điểm<br>+ Từ 25% - dưới 30%: 6 điểm<br>+ Từ 20% - dưới 25%: 5 điểm<br>+ Từ 15% - dưới 20%: 4 điểm<br>+ Từ 10% - dưới 15%: 3 điểm<br>+ Dưới 10%: 0 điểm | 1. Báo cáo công tác KSTTHC của cơ quan<br>2. Dữ liệu từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Thành phố và Cổng DVC Quốc gia (Bộ chỉ số theo Quyết định 766/QĐ-TTg) |
| 34  | 6.9      | Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động nội bộ của cơ quan                                                                                                                 | 10        | Phòng Văn hóa và Thông tin           | - Có ứng dụng AI trong hoạt động cơ quan (nêu rõ lĩnh vực, hoạt động ứng dụng): Điểm tối đa (10 điểm)<br>- Chưa có ứng dụng AI: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                 | Báo cáo và hình ảnh kiểm chứng                                                                                                                                       |
|     | <b>7</b> | <b>Kinh tế số (01 chỉ số)</b>                                                                                                                                                     | <b>30</b> |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                      |
| 35  | 7.1      | Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực                                                                                                                                    | 30        | Phòng Kinh tế                        | Các ngành tự đánh giá theo hướng dẫn của Sở, ngành dọc cấp trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tài liệu kiểm chứng của cơ quan                                                                                                                                      |
|     | <b>8</b> | <b>Hoạt động xã hội số (08 chỉ số)</b>                                                                                                                                            | <b>60</b> |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                      |

| STT |     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                               | Điểm | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                 | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|-----|------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 36  | 8.1 | Tỷ lệ cán bộ, công chức có tài khoản định danh điện tử                 | 5    | Công an huyện                        | a: Số CBCC có tài khoản định danh điện tử mức độ 2<br>b: Tổng số CBCC của cơ quan<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                    | - Các văn bản, kế hoạch, báo cáo trong các đợt tổng kết định kỳ, đợt xuất của đơn vị<br>- Sử dụng web tra cứu, xử lý hồ sơ, thống kê định danh điện tử<br><a href="http://dinhdanhdientu.dancuquocgia.bca">http://dinhdanhdientu.dancuquocgia.bca</a> |
| 37  | 8.2 | Tỷ lệ cán bộ, công chức có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân       | 5    | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Tổng số cán bộ, công chức có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân<br>b: Tổng số người dân ở độ tuổi trưởng thành<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | Văn bản báo cáo số lượng người dân ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân; số lượng người dân ở độ tuổi trưởng thành                                                                                                         |
| 38  | 8.3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng điện thoại thông minh kết nối Internet | 5    | Phòng Văn hóa và Thông tin           | a: Số lượng CBCC có sử dụng điện thoại thông minh.<br>b: Số CBCC của cơ quan.<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                        | Tài liệu kiểm chứng kèm theo                                                                                                                                                                                                                          |

| STT |     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                            | Điểm | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tài liệu kiểm chứng                                          |
|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 39  | 8.4 | Tỷ lệ cán bộ, công chức có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác | 5    | Phòng Kinh tế                        | a: Số CBCC có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác<br>b: Số CBCC của cơ quan<br>- Tỷ lệ = $(a/b) * 100$<br>- Điểm:<br>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$ : 5 Điểm<br>+ Tỷ lệ từ 70% - dưới 80%: 4 Điểm<br>+ Tỷ lệ từ 60% - dưới 70%: 3 Điểm<br>+ Tỷ lệ từ 50% - dưới 60%: 2 Điểm<br>+ Tỷ lệ từ 40% - dưới 50%: 1 Điểm<br>+ Tỷ lệ dưới 40%: 0 Điểm                                                                              | Cung cấp tài liệu kiểu chứng chứng minh số liệu cung cấp     |
| 40  | 8.5 | Tỷ lệ CBCC có hồ sơ sức khỏe điện tử                                                                | 10   | Phòng Y tế                           | a: Tổng số CBCC được quản lý sức khỏe trên Hệ thống Hồ sơ sức khỏe<br>b: Tổng số CBCC của cơ quan<br>- Tỷ lệ = $a/b$<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa<br>Ví dụ: Tỷ lệ CBCC có hồ sơ sức khỏe điện tử là 0,6; Điểm = $0,6 * 10 = 6$ điểm                                                                                                                                                                                                       | Phần mềm Hồ sơ sức khỏe điện tử của ngành y tế.              |
| 41  | 8.6 | Tỷ lệ cán bộ, công chức dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa               | 10   | Phòng Y tế                           | a: Số CBCC đi khám, chữa bệnh được sử dụng các phương pháp như: hội chẩn trực tuyến qua cầu truyền hình, đặt lịch khám chữa bệnh qua ứng dụng điện thoại, tư vấn qua điện thoại, tư vấn qua số tổng đài, đăng ký khám chữa bệnh qua ki-ốt, kê đơn thuốc điện tử, thanh toán dịch vụ khám chữa bệnh không dùng tiền mặt.<br>b: Tổng số CBCC tham gia khám chữa bệnh của cơ quan trong năm.<br>- Tỷ lệ = $a/b$<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | Báo cáo của các cơ quan.<br>Báo cáo tổng hợp của Phòng Y tế. |

| STT |     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                     | Điểm | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá            | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                                                                   |
|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 42  | 8.7 | Tỷ lệ cán bộ, công chức có sử dụng dịch vụ công trực tuyến                                                                                   | 10   | Văn phòng HĐND và UBND                          | a: là tổng số CBCC có thực hiện DVC trực tuyến<br>b: là tổng số CBCC của cơ quan có sử dụng dịch vụ công trong năm.<br>- Tỷ lệ = $(a/b) * 100$<br>- Điểm:<br>+ Từ 20% - 100%: 10 điểm<br>+ Từ 15% - dưới 20%: 8 điểm<br>+ Từ 10% - dưới 15%: 6 điểm<br>+ Từ 5% - dưới 10%: 6 điểm<br>+ Dưới 5%: 0 điểm | 1. Báo cáo của đơn vị<br>2. Thống kê từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Thành phố và Cổng DVC Quốc gia                                                         |
| 43  | 8.8 | Tỷ lệ cán bộ, công chức được cử đi tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản                                                                     | 10   | Phòng LĐ-TB và XH                               | - Tỷ lệ 100% CCBC được cử đi tập huấn kỹ năng số cơ bản : 10 điểm.<br>- Từ 80%-100%: 5 điểm.<br>- Dưới 80%: 0 điểm.                                                                                                                                                                                    | - Giấy mời tổ chức Hội nghị và các tài liệu khác thể hiện việc tổ chức Hội nghị tập huấn của Phòng LĐTBXH<br>- Danh sách CBCC được tập huấn do Phòng LĐTBXH cung cấp. |
|     | 9   | Mức độ hoàn thành Kế hoạch, các văn bản triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hàng năm của UBND huyện (03 chỉ số) | 100  |                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                       |
| 44  | 9.1 | Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu được giao                                                                                                     | 40   | Các cơ quan tham mưu các giải pháp tổ chức thực | a: Tổng số chỉ tiêu hoàn thành.<br>b: Tổng số chỉ tiêu được giao.<br>- Tỷ lệ chỉ tiêu hoàn thành: $a/b$<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                | 1. Đơn vị cung cấp báo cáo chi tiết, trong đó liệt kê các chỉ tiêu và mức độ hoàn thành (Hoàn thành/Chưa hoàn thành) từng chỉ tiêu                                    |

| STT |     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                 | Điểm | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá                                             | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                 | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|-----|------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |     |                                          |      | hiện, đảm bảo hoàn thành chỉ số.                                                 |                                                                                                                                       | UBND huyện giao hàng năm.<br>- Năm 2024: các cơ quan báo cáo các chỉ tiêu được giao tại Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 01/3/2024 của UBND huyện; Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 20/3/2024 của UBND huyện; Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 11/6/2024 của UBND huyện.<br>2. Các tài liệu, hình ảnh kiểm chứng do cơ quan cung cấp.                                                                |
| 45  | 9.2 | Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao | 40   | Các cơ quan tham mưu các giải pháp tổ chức thực hiện, đảm bảo hoàn thành chỉ số. | a: Tổng số nhiệm vụ hoàn thành.<br>b: Tổng số nhiệm vụ được giao.<br>- Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành: a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | 1. Đơn vị cung cấp báo cáo chi tiết, trong đó liệt kê các chỉ tiêu và mức độ hoàn thành (Hoàn thành/Chưa hoàn thành) từng chỉ tiêu UBND huyện giao hàng năm.<br>- Năm 2024: các cơ quan báo cáo các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 01/3/2024 của UBND huyện; Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 20/3/2024 của UBND huyện; Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 11/6/2024 của UBND |

| STT |     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                                                                      | Điểm | Đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá                                             | Hướng dẫn tự đánh giá                                              | Tài liệu kiểm chứng                                                 |
|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |     |                                                                                                                                                                                               |      |                                                                                  |                                                                    | huyện.<br>2. Các tài liệu, hình ảnh kiểm chứng do cơ quan cung cấp. |
| 46  | 9.3 | Cơ quan có bố trí kinh phí từ Ngân sách Nhà nước được giao hàng năm hoặc từ nguồn hỗ trợ, xã hội hoá để thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hàng năm | 20   | Các cơ quan tham mưu các giải pháp tổ chức thực hiện, đảm bảo hoàn thành chỉ số. | - Có bố trí kinh phí: 20 điểm.<br>- Không bố trí kinh phí: 0 điểm. | Báo cáo chi tiết kèm tài liệu kiểm chứng của cơ quan.               |

**Mẫu số 01B****BẢNG ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2024 của UBND huyện)**I. DANH MỤC UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ HÀNG NĂM**

| <b>Stt</b> | <b>Tên đơn vị</b>   |
|------------|---------------------|
| 1          | UBND thị trấn Phùng |
| 2          | UBND xã Đan Phượng  |
| 3          | UBND xã Song Phượng |
| 4          | UBND xã Đồng Tháp   |
| 5          | UBND xã Phương Đình |
| 6          | UBND xã Thọ Xuân    |
| 7          | UBND xã Thọ An      |
| 8          | UBND xã Trung Châu  |
| 9          | UBND xã Hồng Hà     |
| 10         | UBND xã Liên Hồng   |
| 11         | UBND xã Liên Hà     |
| 12         | UBND xã Liên Trung  |
| 13         | UBND xã Thượng Mỗ   |
| 14         | UBND xã Hạ Mỗ       |
| 15         | UBND xã Tân Lập     |
| 16         | UBND xã Tân Hội     |

## II. THÔNG TIN CHUNG

| TT       | Thông tin                                                                  |  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>1</b> | <b>Thông tin của đơn vị</b>                                                |  |
| 1.1      | Tên đơn vị                                                                 |  |
| 1.2      | Địa chỉ liên hệ chính thức                                                 |  |
| 1.3      | Địa chỉ trang/ cổng thông tin điện tử/trang Facebook chính thức của đơn vị |  |
| 1.4      | Số lượng biên chế theo quy định của đơn vị                                 |  |
| 1.5      | Số lượng cán bộ, công chức của đơn vị hiện có                              |  |
| 1.6      | Số lượng máy chủ vật lý của đơn vị                                         |  |
| 1.7      | Số lượng máy trạm của đơn vị                                               |  |
| 1.8      | Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị                                     |  |
| 1.9      | Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của đơn vị                  |  |
|          | Từ ngân sách Nhà nước được cấp                                             |  |
|          | Từ nguồn xã hội hoá                                                        |  |
| <b>2</b> | <b>Thông tin liên hệ của cơ quan</b>                                       |  |
| 2.1      | Công chức cung cấp số liệu                                                 |  |
|          | Họ tên                                                                     |  |
|          | Chức danh công tác                                                         |  |
|          | Số điện thoại liên hệ                                                      |  |
|          | Email                                                                      |  |
| 2.2      | Lãnh đạo đơn vị phụ trách                                                  |  |
|          | Họ tên                                                                     |  |
|          | Chức vụ                                                                    |  |
|          | Số điện thoại liên hệ                                                      |  |
|          | Email                                                                      |  |

### III. CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN (GỌI CHUNG LÀ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ)

| Stt      | Các nhóm chỉ số chính                                                                                                      | Số lượng chỉ số | Điểm đánh giá |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
|          | <b>Tổng</b>                                                                                                                | <b>60</b>       | <b>500</b>    |
| <b>1</b> | <b><i>Nhóm chỉ số nền tảng chung</i></b>                                                                                   | <b>32</b>       | <b>220</b>    |
| 1.1      | Nhận thức số                                                                                                               | 7               | 40            |
| 1.2      | Thẻ chế số                                                                                                                 | 3               | 30            |
| 1.3      | Hạ tầng số                                                                                                                 | 6               | 40            |
| 1.4      | Nhân lực số                                                                                                                | 8               | 40            |
| 1.5      | An toàn thông tin mạng                                                                                                     | 8               | 70            |
| <b>2</b> | <b><i>Nhóm chỉ số hoạt động</i></b>                                                                                        | <b>28</b>       | <b>280</b>    |
| 1.6      | Hoạt động chính quyền số                                                                                                   | 9               | 90            |
| 1.7      | Hoạt động kinh tế số                                                                                                       | 6               | 30            |
| 1.8      | Hoạt động xã hội số                                                                                                        | 10              | 60            |
| 1.9      | Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số theo Kế hoạch hàng năm của UBND huyện | 3               | 100           |

#### IV. CÁC CHỈ SỐ/ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ

| STT |          | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                  | Điểm       | Hướng dẫn tự đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tài liệu kiểm chứng                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          | <b>TỔNG (53 chỉ số)</b>                                                                                   | <b>500</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     | <b>1</b> | <b>Nhận thức số (06 chỉ số)</b>                                                                           | <b>40</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1   | 1.1      | Người đứng đầu: Bí thư Đảng uỷ/Chủ tịch UBND xã, thị trấn là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của xã  | 5          | <p>Người đứng đầu đơn vị là Trưởng ban Ban chỉ đạo CCHC, CDS, Đề án 06 của đơn vị:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã thành lập, kiện toàn BCD và Người đứng đầu đơn vị là Trưởng BCD: Điểm tối đa (5 điểm)</li> <li>- Đã thành lập, kiện toàn BCD và Trưởng BCD không là người đứng đầu: 3 điểm</li> <li>- Chưa thành lập, kiện toàn BCD: 0 điểm</li> </ul>              | Quyết định thành lập, kiện toàn BCD.                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2   | 1.2      | Bí thư Đảng uỷ/Chủ tịch UBND xã, thị trấn tham gia đầy đủ các cuộc họp về chuyển đổi số của huyện.        | 5          | <p>Tỷ lệ các cuộc họp Ban chỉ đạo CCHC, CDS, Đề án 06 Huyện có người đứng đầu đơn vị tham gia:</p> <p>a: Số lượng cuộc họp của Ban Chỉ đạo CCHC, CDS, Đề án 06 Huyện có người đứng đầu đơn vị tham gia</p> <p>b: Số lượng cuộc họp của Ban Chỉ đạo CCHC, CDS, Đề án 06 Huyện</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = a/b</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn vị cung cấp số liệu và Ảnh chụp lịch công tác giao người đứng đầu đơn vị tham gia cuộc họp trên hệ thống quản lý văn bản.</li> <li>- Văn phòng HĐND và UBND huyện cung cấp thông tin danh sách điểm danh tham gia cuộc họp để đối chiếu</li> </ul> |
| 3   | 1.3      | Bí thư Đảng uỷ/Chủ tịch UBND xã, thị trấn chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của xã                    | 10         | <p>Tỷ lệ các cuộc họp về CDS của đơn vị do người đứng đầu chủ trì:</p> <p>a: Số lượng cuộc họp về CDS của đơn vị có người đứng đầu chủ trì</p> <p>b: Số lượng cuộc họp về CDS của đơn vị</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = a/b</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>                                                                                     | Đơn vị cung cấp số liệu (Giấy mời nếu có) và Ảnh chụp lịch công tác giao người đứng đầu đơn vị tham gia cuộc họp trên hệ thống quản lý văn bản.                                                                                                                                                 |
| 4   | 1.4      | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu xã, thị trấn (Chủ tịch UBND xã, thị trấn) ký | 5          | <p>Tỷ lệ văn bản chỉ đạo về CDS do người đứng đầu đơn vị ký:</p> <p>a: Số văn bản chỉ đạo về CDS của đơn vị trong năm 2024 do người đứng đầu đơn vị ký</p> <p>b: Số văn bản chỉ đạo về CDS của đơn vị trong năm 2024</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = a/b</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>                                                         | Báo cáo về số lượng, danh sách các văn bản chỉ đạo về CDS của đơn vị kèm file pdf các văn bản.                                                                                                                                                                                                  |

|    |          |                                                                                                            |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                               |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | 1.5      | Hệ thống truyền thanh xã, thị trấn xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số                                 | 5         | Đài truyền thanh cơ sở:<br>- Có chuyên mục riêng về CDS: 5 điểm;<br>- Không có: 0 điểm.                                                                                                                                                                                                 | - Quy chế đài truyền thanh cơ sở theo hướng dẫn của Cục Thông tin cơ sở và Sở Thông tin và Truyền thông (bản scan).<br>- Sổ nhật ký đài truyền thanh cơ sở có xác nhận của UBND cấp xã thể hiện có chuyên mục CDS (bản scan). |
| 6  | 1.6      | Tổ chức hội nghị quán triệt các Nghị quyết của Huyện ủy, Chương trình, kế hoạch của huyện về Chuyển đổi số | 10        | - Có tổ chức: Điểm tối đa (5 điểm)<br>- Không tổ chức: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                           | Giấy mời tổ chức Hội nghị và các tài liệu khác thể hiện việc tổ chức Hội nghị                                                                                                                                                 |
|    | <b>2</b> | <b>Thế chế số (03 chỉ số)</b>                                                                              | <b>30</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                               |
| 7  | 2.1      | Nghị quyết chuyên đề, văn bản của cấp ủy hoặc Kế hoạch dài hạn về chuyển đổi số                            | 10        | - Đã ban hành: Điểm tối đa (10 điểm)<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                         | Nghị quyết chuyên đề/văn bản cấp ủy hoặc Kế hoạch dài hạn về chuyển đổi số.                                                                                                                                                   |
| 8  | 2.2      | Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số                                                               | 10        | - Đã ban hành: Điểm tối đa (10 điểm)<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                         | Kế hoạch/chương trình hành động về Chuyển đổi số năm 2024                                                                                                                                                                     |
| 9  | 2.3      | Có các mô hình, chương trình khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)  | 10        | - Có văn bản tuyên truyền hoặc xây dựng mô hình tuyên truyền hoặc chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng DVC trực tuyến : 10 điểm<br>- Không có văn bản: 0 điểm                                                                                                        | 1. Văn bản tuyên truyền hoặc hướng dẫn/hỗ trợ thực hiện/Văn bản chỉ đạo các giải pháp<br>2. Báo cáo của đơn vị                                                                                                                |
|    | <b>3</b> | <b>Hạ tầng số (06 chỉ số)</b>                                                                              | <b>40</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                               |
| 10 | 3.1      | Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh                                     | 5         | - Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh:<br>+ Trên 90%: 5 điểm.<br>+ Dưới 90%: 0 điểm                                                                                                                                                                                  | Tài liệu kiểm chứng kèm theo                                                                                                                                                                                                  |
| 11 | 3.2      | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang                                                  | 5         | Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang (Hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (băng rộng cố định cáp quang) của các doanh nghiệp viễn thông):<br>+ Trên 90%: 5 điểm.<br>+ Dưới 90%: 0 điểm. | Tài liệu kiểm chứng kèm theo                                                                                                                                                                                                  |
| 12 | 3.3      | Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng                                                  | 5         | UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng: 5 điểm; không có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng: 0 điểm.                                                                                                                                                               | Báo cáo của UBND xã, thị trấn.                                                                                                                                                                                                |

|    |     |                                                                                                         |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                      |
|----|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 13 | 3.4 | Tỷ lệ các xã, thị trấn được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.                     | 5  | Xã, thị trấn được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông:<br>- Được phổ cập: 5 điểm.<br>- Không được phổ cập: 0 điểm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Báo cáo của UBND xã, thị trấn .                                      |
| 14 | 3.5 | Đề xuất cấp có thẩm quyền đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động thực thi công vụ của cán bộ, công chức | 10 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                      |
|    | -   | Tỷ lệ CBCC được trang bị máy vi tính làm việc                                                           | 7  | a: Số lượng CBCC được trang bị máy vi tính đáp ứng yêu cầu công việc<br>b: Tổng số CBCC<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * 7 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Báo cáo của đơn vị về các số liệu theo nội dung hướng dẫn            |
|    | -   | Tỷ lệ máy vi tính được kết nối mạng Internet                                                            | 3  | a: Số lượng máy vi tính kết nối mạng internet<br>b: Tổng số máy vi tính (không bao gồm các máy vi tính thực hiện nhiệm vụ không được kết nối internet)<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * 3 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Báo cáo của đơn vị về các số liệu theo nội dung hướng dẫn            |
| 15 | 3.6 | Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp (Bộ phận Một cửa xã, thị trấn)                   | 10 | 1. Máy vi tính đảm bảo đủ theo nguyên tắc: 1 cán bộ, công chức/01 máy tính làm việc tại Bộ phận Một cửa (2 điểm)<br>- Đảm bảo: 2 điểm<br>- Không đảm bảo: 0 điểm<br>2. Kết nối mạng đảm bảo tối thiểu 01 máy vi tính có kết nối mạng phục vụ người dân và doanh nghiệp giao dịch tại Bộ phận Một cửa (1 điểm)<br>- Đảm bảo: 1 điểm<br>- Không đảm bảo: 0 điểm<br>3. Máy in đảm bảo đáp ứng 01 máy tính/ máy in đối với cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa (1 điểm)<br>- Đảm bảo: 1 điểm<br>- Không đảm bảo: 0 điểm<br>2. Máy quét đảm bảo theo nguyên tắc 01 scan/ máy tính đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ tại Bộ phận Một cửa. (1 điểm)<br>- Đảm bảo: 1 điểm | Báo cáo chi tiết của đơn vị về các nội dung, số liệu theo hướng dẫn. |

|    |          |                                                                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                             |
|----|----------|------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          |                                                                  |           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không đảm bảo: 0 điểm</li> </ul> <p>3. Thiết bị đọc mã vạch /mã Qrcode phục vụ quá trình tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, đảm bảo theo nguyên tắc: 01 thiết bị/01 máy vi tính cán bộ tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa. (1 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo: 1 điểm</li> <li>- Không đảm bảo: 0 điểm</li> </ul> <p>4. Máy photocopy đảm bảo tối thiểu 01 máy photocopy/01 đơn vị. (1 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có: 1 điểm</li> <li>- Không: 0 điểm</li> </ul> <p>5. Hệ thống camera giám sát (Lắp đặt và vận hành Hệ thống camera giám sát tại Bộ phận Một cửa, màn hình theo dõi tại phòng làm việc của Trưởng Bộ phận Một cửa và đảm bảo việc vận hành thông suốt theo đúng quy định). (2 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hệ thống camera giám sát và có màn hình theo dõi tại phòng làm việc của Trưởng Bộ phận Một cửa hiển thị hình ảnh camera: 2 điểm</li> <li>- Có hệ thống camera giám sát nhưng ko có màn hình theo dõi tại phòng làm việc của Trưởng Bộ phận Một cửa hoặc có màn hình nhưng không hiển thị hình ảnh camera: 1 điểm</li> <li>- Không có: 0 điểm</li> </ul> <p>6. Thiết bị đánh giá hài lòng (Bố trí các thiết bị đánh giá hài lòng, đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính và các thiết bị phục vụ việc đánh giá trong công tác cải cách thủ tục hành chính, cải cách hành chính) (1 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có: 1 điểm; Không có: 0 điểm</li> </ul> |                                                                                                             |
|    | <b>4</b> | <b>Nhân lực số (07 chỉ số)</b>                                   | <b>40</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                             |
| 16 | 4.1      | Tỷ lệ xã, thị trấn có Tổ chuyển đổi số cộng đồng                 | 5         | <p>Xã, thị trấn thành lập Tổ chuyển đổi số cộng đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thành lập: 5 điểm.</li> <li>- Không thành lập: 0 điểm.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quyết định của xã về thành lập Tổ CDS cộng đồng (nếu có).                                                   |
| 17 | 4.2      | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố, cụm dân cư có Tổ chuyển đổi số cộng đồng | 5         | <p>a: Số lượng thôn, tổ dân phố, cụm dân cư có thành lập Tổ chuyển đổi số cộng đồng</p> <p>b: Tổng số lượng thôn, tổ dân phố, cụm dân cư của đơn vị</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Báo cáo của đơn vị về số lượng và danh sách các thôn, tổ dân phố, cụm dân cư có thành lập Tổ CDS cộng đồng; |

|    |     |                                                                                                                                                 |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                         |
|----|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|    |     |                                                                                                                                                 |    | - Tỷ lệ= a/b<br>- Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số lượng thôn, tổ dân phố, cụm dân cư của đơn vị.                                       |
| 18 | 4.3 | Có công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số                                                                                                        | 5  | - Có: Điểm tối đa (5 điểm)<br>- Không có: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Văn bản phân công, giao nhiệm vụ cho công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số              |
| 19 | 4.4 | Có công chức kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng                                                                                               | 5  | - Có: Điểm tối đa (5 điểm)<br>- Không có: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Văn bản phân công, giao nhiệm vụ cho công chức kiêm nhiệm về an toàn thông tin          |
| 20 | 4.5 | Cán bộ, công chức tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức xã, thị trấn về chuyển đổi số do Thành phố tổ chức | 5  | - Đơn vị đã tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số của Thành phố: 5 điểm.<br>- Đơn vị KHÔNG tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số của Thành phố: 0 điểm.                                                                                                                                                                                                                                          | Báo cáo và các văn bản, tài liệu liên quan đến việc tham gia tổ chức đào tạo của đơn vị |
| 21 | 4.6 | Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.                                                               | 10 | a: là số người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn kỹ năng số cơ bản<br>b: là tổng số dân trong độ tuổi lao động.<br>- Tỷ lệ = (a/b) * 100<br>- Cách tính điểm:<br>+ Tỷ lệ từ 40% trở lên: 5 điểm.<br>+ Tỷ lệ dưới 40%: Điểm = ((a/b)x100)/40)x5<br>Ví dụ: có 100 người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn trên tổng số 300 người dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn thì số điểm được tính là: ((100/300)x100)/40)x5=4.17 điểm | Giấy mời tổ chức Hội nghị và các tài liệu khác thể hiện việc tổ chức Hội nghị tập huấn  |

|    |     |                                                                                                                                          |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22 | 4.7 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học trở lên trên địa bàn xã, thị trấn được thực hiện chuyển đổi số theo hướng dẫn của cơ quan ngành dọc | 5         | <p>a: Số lượng cơ sở giáo dục cấp Tiểu học, THCS được Phòng GDĐT công nhận mức độ chuyển đổi số</p> <p>b: Tổng số cơ sở giáo dục cấp Tiểu học, THCS trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a/b) * 100</math></p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ trên 100% các cơ sở giáo dục từ tiểu học trở lên thuộc thẩm quyền quản lý đạt Mức độ 2 Chuyển đổi số trong dạy học và Mức độ 2 Chuyển đổi trong Quản trị nhà trường (thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/BGDĐT ngày 30/12/2022): 5 điểm</p> <p>+ Tỷ lệ từ 80% đến 90% các cơ sở giáo dục từ tiểu học trở lên thuộc thẩm quyền quản lý đạt Mức độ 2 Chuyển đổi số trong dạy học và Mức độ 2 Chuyển đổi trong Quản trị nhà trường (thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/BGDĐT ngày 30/12/2022): 4 điểm</p> <p>+ Tỷ lệ từ 70% đến 80% các cơ sở giáo dục từ tiểu học trở lên thuộc thẩm quyền quản lý đạt Mức độ 2 Chuyển đổi số trong dạy học và Mức độ 2 Chuyển đổi trong Quản trị nhà trường (thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/BGDĐT ngày 30/12/2022): 3 điểm</p> <p>+ Tỷ lệ dưới 70% các cơ sở giáo dục từ tiểu học trở lên thuộc thẩm quyền quản lý đạt Mức độ 2 Chuyển đổi số trong dạy học và Mức độ 2 Chuyển đổi trong Quản trị nhà trường (thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/BGDĐT ngày 30/12/2022): 0 điểm</p> | <p>- Tài liệu minh chứng:</p> <p>1. Quyết định công nhận Mức độ chuyển đổi số của Phòng GDĐT (đối với các đơn vị giáo dục Tiểu học, THCS và liên cấp có bậc học cao nhất là THCS).</p> <p>2. Biên bản kiểm tra, đánh giá Mức độ chuyển đổi số theo Quyết định 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (của Phòng GDĐT).</p> |
|    | 5   | <b>An toàn thông tin mạng (07 chỉ số)</b>                                                                                                | <b>70</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 23 | 5.1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ                                                                          | 10        | <p>a: Số HTTT đơn vị là chủ quản hệ thống đã được phê duyệt</p> <p>b: Tổng số HTTT của đơn vị là chủ quản hệ thống</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math></p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Báo cáo về danh sách các HTTT đơn vị là chủ quan, danh sách các HTTT đã được phê duyệt cấp độ, kèm theo Quyết định phê duyệt các HTTT đã được ký ban hành                                                                                                                                                                                    |
| 24 | 5.2 | Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt                                  | 10        | <p>a: Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt</p> <p>b: Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | - Cung cấp danh sách, số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được                                                                                                                                                                                                                       |

|    |     |                                                                                                                                                     |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |     |                                                                                                                                                     |    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = a/b</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <p>phê duyệt</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài liệu về các phương án bảo đảm ATHTTT của các hệ thống thông tin đã triển khai.</li> </ul>                                                                                                                                                              |
| 25 | 5.3 | Tỷ lệ máy tính của cán bộ công chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền                                                 | 10 | <p>a: Tổng số máy tính của cán bộ, công chức, viên chức đã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền</p> <p>b: Tổng số máy tính của cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = a/b</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Báo cáo của đơn vị về: số lượng máy tính hiện có tại cơ quan; số máy tính đã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền                                                                                                                                                                         |
| 26 | 5.4 | Tỷ lệ hệ thống thông tin xã, thị trấn đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022 | 10 | <p>a: Số Hệ thống thông tin của đơn vị là chủ quản hệ thống đã được kiểm tra, đánh giá theo tần suất quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT</p> <p>b: Tổng số Hệ thống thông tin của đơn vị là chủ quản hệ thống</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = a/b</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo về danh sách, số lượng hệ thống thông tin của đơn vị; danh sách, số lượng các HTTT đã được kiểm tra, đánh giá.</li> <li>- Báo cáo đánh giá của từng hệ thống thông tin có xác nhận của đơn vị đánh giá</li> </ul>                                                   |
| 27 | 5.5 | Tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin (ATTT) của Thành phố, huyện tổ chức                                                              | 5  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tham gia: Điểm tối đa (5 điểm)</li> <li>- Được triệu tập nhưng không tham gia: 0 điểm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Danh sách cán bộ, công chức tham gia diễn tập                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 28 | 5.6 | Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng                                                                                                     | 15 | <p>a: Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng</p> <p>b: Tổng số hệ thống thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = a/b</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul> <p><b>Mô tả chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi hệ thống thông tin có tối thiểu 01 phương án, trong phương án đó có các danh sách xử lý các trường hợp sự cố đã quy định trong Quyết định 05/QĐ-TTg và các văn bản liên quan.</li> <li>- Đối với các hệ thống thông tin cùng 1 đơn vị vận hành có thể ban hành phương án cho phù hợp đối với hệ thống thông tin.</li> <li>- Các phương án phải được ban hành bằng văn bản chính thức của đơn vị vận hành.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng, danh mục các phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng tương ứng với mỗi hệ thống thông tin.</li> <li>- Tài liệu về phương án ứng cứu hệ thống thông tin theo quy định Quyết định 05/QĐ-TTg đã được ký ban hành (có xác nhận của cấp có thẩm quyền)</li> </ul> |

|    |          |                                                                                                      |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                           |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 29 | 5.7      | Cán bộ, công chức xã tham gia đầy đủ lớp đào tạo, tập huấn An toàn thông tin của Thành phố, và huyện | 10        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia đầy đủ (Thành phố triệu tập): Điểm tối đa (5 điểm)</li> <li>- Có tham gia, không đầy đủ: 3 điểm</li> <li>- Không tham gia: 0 điểm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp danh sách, số lượng CBCCVC đã cử tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của Thành phố.</li> <li>- Văn bản cử CBCCVC tham gia đào tạo, tập huấn</li> </ul>                  |
|    | <b>6</b> | <b>Hoạt động chính quyền số (09 chỉ số)</b>                                                          | <b>90</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                           |
| 30 | 6.1      | Trang thông tin điện tử xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định     | 10        | Chưa thực hiện chấm điểm năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                           |
| 31 | 6.2      | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình                                                                    | 10        | <p>a: là hồ sơ được thực hiện qua DVC trực tuyến toàn trình<br/>b: là tổng số hồ sơ quy định thực hiện DVC trực tuyến toàn trình</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a/b) * 100</math></p> <p>- Điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ 70% - 100%: 10 điểm</li> <li>+ Từ 65% - dưới 70%: 9 điểm</li> <li>+ Từ 60% - dưới 65%: 8 điểm</li> <li>+ Từ 55% - dưới 60%: 7 điểm</li> <li>+ Từ 50% - dưới 55%: 6 điểm</li> <li>+ Từ 45% - dưới 50%: 5 điểm</li> <li>+ Từ 40% - dưới 45%: 4 điểm</li> <li>+ Từ 35% - dưới 40%: 3 điểm</li> <li>+ Từ 30% - dưới 35%: 2 điểm</li> <li>+ Từ 25% - dưới 30%: 1 điểm</li> <li>+ Dưới 25%: 0 điểm</li> </ul> | <p>1. Kết quả tiếp nhận hồ sơ thực hiện qua DVC trực tuyến</p> <p>2. Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của đơn vị (số liệu về tiếp nhận DVC trực tuyến) và kiểm tra từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Thành phố</p> |

|    |     |                                                                                                                            |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                |
|----|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 32 | 6.3 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công                                                       | 10 | <p>a: là tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng DVC</p> <p>b: là tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá khi sử dụng DVC</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a/b) * 100</math></p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Từ 90% - 100%: 10 điểm</p> <p>+ Từ 85% - dưới 90%: 9 điểm</p> <p>+ Từ 80% - dưới 85%: 8 điểm</p> <p>+ Từ 75% - dưới 80%: 7 điểm</p> <p>+ Từ 70% - dưới 75%: 6 điểm</p> <p>+ Từ 65% - dưới 70%: 5 điểm</p> <p>+ Từ 60% - dưới 65%: 4 điểm</p> <p>+ Từ 55% - dưới 60%: 3 điểm</p> <p>+ Từ 50% - dưới 55%: 2 điểm</p> <p>+ Từ 45% - dưới 50%: 1 điểm</p> <p>+ Dưới 45%: 0 điểm</p> | <p>1. Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC của đơn vị</p> <p>2. Kết quả đánh giá từ Cổng DVC Quốc gia (theo Quyết định số 766/QĐ-TTg) và Hệ thống của Thành phố</p> |
| 33 | 6.4 | Tỷ lệ hồ sơ công việc tại xã, thị trấn được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) | 10 | <p>a: là tổng số hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng</p> <p>b: là tổng số hồ sơ công việc</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a/b) * 100</math></p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Đạt 100%: 10 điểm</p> <p>+ Từ 95% - dưới 100%: 9 điểm</p> <p>+ Từ 90% - dưới 95%: 8 điểm</p> <p>+ Từ 85% - dưới 90%: 7 điểm</p> <p>+ Từ 80% - dưới 85%: 6 điểm</p> <p>+ Từ 75% - dưới 80%: 5 điểm</p> <p>+ Từ 70% - dưới 75%: 4 điểm</p> <p>+ Từ 65% - dưới 70%: 3 điểm</p> <p>+ Từ 60% - dưới 65%: 2 điểm</p> <p>+ Từ 55% - dưới 60%: 1 điểm</p> <p>+ Dưới 55%: 0 điểm</p>                                                     | <p>1. Báo cáo công tác xử lý hồ sơ công việc trên Hệ thống thông tin báo cáo thành phố</p> <p>2. Dữ liệu từ Hệ thống QLVB và điều hành Thành phố</p>           |

|    |     |                                                                                                                                                                                                                                                   |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                      |
|----|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 34 | 6.5 | Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng                                                                                               | 10 | <p>a: là tổng số văn bản trao đổi có chữ số chuyên dùng<br/>b: là tổng số văn bản</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a/b) * 100</math></p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Đạt 100%: 10 điểm<br/>+ Từ 95% - dưới 100%: 9 điểm<br/>+ Từ 90% - dưới 95%: 8 điểm<br/>+ Từ 85% - dưới 90%: 7 điểm<br/>+ Từ 80% - dưới 85%: 6 điểm<br/>+ Từ 75% - dưới 80%: 5 điểm<br/>+ Từ 70% - dưới 75%: 4 điểm<br/>+ Từ 65% - dưới 70%: 3 điểm<br/>+ Từ 60% - dưới 65%: 2 điểm<br/>+ Từ 55% - dưới 60%: 1 điểm<br/>+ Dưới 55%: 0 điểm</p> | <p>1. Báo cáo công tác xử lý hồ sơ công việc trên Hệ thống thông tin báo cáo thành phố</p> <p>2. Dữ liệu từ Hệ thống QLVB và điều hành Thành phố</p> |
| 35 | 6.6 | Ứng dụng hiệu quả nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp                                                                                                                                                                              | 10 | Không thực hiện đánh giá cho năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                      |
| 36 | 6.7 | Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp Thành phố, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành | 10 | <p>a: là tổng số báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống TTBC<br/>b: là tổng số báo cáo của đơn vị</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a/b) * 100</math></p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Từ 60% - 100%: 10 điểm<br/>+ Từ 55% - dưới 60%: 9 điểm<br/>+ Từ 50% - dưới 55%: 8 điểm<br/>+ Từ 45% - dưới 50%: 7 điểm<br/>+ Từ 40% - dưới 45%: 6 điểm<br/>+ Từ 35% - dưới 40%: 5 điểm<br/>+ Từ 30% - dưới 35%: 4 điểm<br/>+ Từ 25% - dưới 30%: 3 điểm<br/>+ Từ 20% - dưới 25%: 2 điểm<br/>+ Dưới 20%: 0 điểm</p>            | Dữ liệu từ Hệ thống thông tin báo cáo Thành phố                                                                                                      |

|    |          |                                                                                                                                                        |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 37 | 6.8      | Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công Thành phố trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công. | 10        | <p>a: là tổng số DVC thanh toán trực tuyến<br/>b: là tổng số dịch vụ công</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a/b) * 100</math></p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Từ 45% - 100%: 10 điểm<br/>+ Từ 40% - dưới 45%: 9 điểm<br/>+ Từ 35% - dưới 40%: 8 điểm<br/>+ Từ 30% - dưới 35%: 7 điểm<br/>+ Từ 25% - dưới 30%: 6 điểm<br/>+ Từ 20% - dưới 25%: 5 điểm<br/>+ Từ 15% - dưới 20%: 4 điểm<br/>+ Từ 10% - dưới 15%: 3 điểm<br/>+ Dưới 10%: 0 điểm</p>                                                          | <p>1. Báo cáo công tác KSTTHC của đơn vị</p> <p>2. Dữ liệu từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Thành phố và Cổng DVC Quốc gia (Bộ chỉ số theo Quyết định 766/QĐ-TTg)</p>                                                                                                                                                                                                                                        |
| 38 | 6.9      | Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động nội bộ của cơ quan, đơn vị                                                                              | 10        | <p>- Có ứng dụng AI trong hoạt động cơ quan (nêu rõ lĩnh vực, hoạt động ứng dụng): Điểm tối đa (5 điểm)</p> <p>- Chưa có ứng dụng AI: 0 điểm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Báo cáo và hình ảnh kiểm chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|    | <b>7</b> | <b>Hoạt động kinh tế số (04 chỉ số)</b>                                                                                                                | <b>30</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 39 | 7.1      | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử                                                                                                            | 5         | <p>- Đẩy mạnh hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn sử dụng hợp đồng điện tử, giao kết hợp đồng trong thương mại điện tử (2 điểm)</p> <p>+ Có hướng dẫn: Điểm tối đa (2 điểm)</p> <p>+ Không hướng dẫn: 0 điểm</p> <p>- Tổng hợp danh sách các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn sử dụng hợp đồng điện tử, giao kết hợp đồng trong TMĐT (3 điểm)</p> <p>+ Có danh sách: Điểm tối đa (3 điểm)</p> <p>+ Không lập danh sách: 0 điểm</p> | <p>- Các văn bản đẩy mạnh hướng dẫn doanh nghiệp cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn sử dụng hợp đồng điện tử, giao kết hợp đồng trong TMĐT. Các tài liệu liên quan khác thể hiện việc đẩy mạnh hướng dẫn.</p> <p>- Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn sử dụng hợp đồng điện tử, giao kết hợp đồng trong TMĐT. Các tài liệu liên quan thể hiện việc sử dụng hợp đồng điện tử.</p> |
| 40 | 7.2      | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử                                                                                                                    | 5         | <p>a: Số lượng doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử thành công</p> <p>b: Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn</p> <p>- Tỷ lệ: <math>(a/b) * 100</math></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <p>- Danh sách doanh nghiệp đang hoạt động tại địa bàn.</p> <p>- Danh sách doanh nghiệp đã đăng ký</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

|    |          |                                                                                                          |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          |                                                                                                          |           | - Điểm:<br>+ Từ 95%-100%: 5 điểm<br>+ Từ 90%- dưới 95%: 4 điểm<br>+ Từ 85%- dưới 90%: 3 điểm<br>+ Từ 80%- dưới 85%: 2 điểm<br>+ Từ 75%- dưới 80%: 1 điểm<br>+ Dưới 75%: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | nộp thuế điện tử (có xác nhận của cơ quan Chi cục Thuế Đan Phượng)                                                                                                                                                                                                                                             |
| 41 | 7.3      | Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ                                                        | 5         | 1. Tổ chức triển khai Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 20/8/2020 của UBND Thành phố về phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội (1 điểm)<br>- Có xây dựng văn bản triển khai phát triển thương mại điện tử hằng năm trên địa bàn quản lý: Điểm tối đa (1 điểm)<br>- Không xây dựng: 0 điểm<br>2. Đẩy mạnh hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân tham gia hoạt động TMĐT nhằm đẩy mạnh quảng bá, tiêu thụ các sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm tiêu dùng qua TMĐT (4 điểm)<br>- Có hướng dẫn: Điểm tối đa (1 điểm)<br>Không hướng dẫn: 0 điểm<br>- Có cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân tham gia các sàn TMĐT: (3 điểm)<br>Không có: 0 điểm. | 1. Văn bản triển khai phát triển thương mại điện tử hằng năm trên địa bàn quản lý.<br>2. Các văn bản đẩy mạnh hướng dẫn cơ sở sản xuất, kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân tham gia hoạt động TMĐT.<br>3. Danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân tham gia các sàn TMĐT. |
| 42 | 7.4      | Hình thành ít nhất một tuyến phố (tuyến đường) hoặc một chợ hoặc siêu thị thanh toán không dùng tiền mặt | 15        | - Có tuyến phố (tuyến đường) hoặc một chợ hoặc siêu thị thanh toán không dùng tiền mặt: 15 điểm<br>- Không có: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Các văn bản chỉ đạo, báo cáo kết quả triển khai<br>Danh sách, số lượng tuyến phố (tuyến đường) hoặc chợ hoặc siêu thị thanh toán không dùng tiền mặt                                                                                                                                                           |
|    | <b>8</b> | <b>Hoạt động xã hội số (08 chỉ số)</b>                                                                   | <b>60</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 43 | 8.1      | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử                                                           | 5         | a: Số người dân có tài khoản định danh điện tử<br>b: Tổng số người dân<br>- Tỷ lệ = a/b<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Các văn bản, kế hoạch, báo cáo trong các đợt tổng kết định kỳ, đợt xuất của đơn vị<br>- Sử dụng web tra cứu, xử lý hồ sơ, thống kê định danh điện tử<br><a href="http://dinhdanhdientu.dancuquocgia.bca">http://dinhdanhdientu.dancuquocgia.bca</a>                                                          |

|    |     |                                                                                                             |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 44 | 8.2 | Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân                                | 10 | a: Tổng số người dân ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân<br>b: Tổng số người dân ở độ tuổi trưởng thành<br>- Tỷ lệ = $a/b$<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                              | Báo cáo số lượng người dân ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân; số lượng người dân ở độ tuổi trưởng thành                                                                                                                                                       |
| 45 | 8.3 | Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng điện thoại thông minh kết nối Internet                                    | 10 | a: Số lượng người dân trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) có sử dụng điện thoại thông minh trên địa bàn quận, huyện, thị xã<br>b: Số dân trưởng thành của quận, huyện, thị xã<br>- Tỷ lệ = $a/b$<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                      | Tài liệu kiểm chứng kèm theo                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 46 | 8.4 | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác | 5  | a: Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác.<br>b: Dân số từ 15 tuổi trở lên<br>- Tỷ lệ = $(a/b) * 100$<br>- Điểm:<br>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$ : 5 Điểm<br>+ Tỷ lệ từ 70% - dưới 80%: 4 Điểm<br>+ Tỷ lệ từ 60% - dưới 70%: 3 Điểm<br>+ Tỷ lệ từ 50% - dưới 60%: 2 Điểm<br>+ Tỷ lệ từ 40% - dưới 50%: 1 Điểm<br>+ Tỷ lệ dưới 40%: 0 Điểm                          | Cung cấp tài liệu kiểm chứng chứng minh số liệu cung cấp                                                                                                                                                                                                                                    |
| 47 | 8.5 | Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử                                                                   | 10 | a: Tổng số dân được quản lý sức khỏe trên Hệ thống Hồ sơ sức khỏe<br>b: Tổng số dân số trên địa bàn<br>- Tỷ lệ = $a/b$<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa<br>Ví dụ: Tỷ lệ dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử là 0,6; Điểm = $0,6 * 10 = 6$ điểm                                                                                                                                                                          | Phần mềm Hồ sơ sức khỏe điện tử.                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 48 | 8.6 | Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa                     | 5  | a: Số người đi khám, chữa bệnh được sử dụng các phương pháp như: hội chẩn trực tuyến qua cầu truyền hình, đặt lịch khám chữa bệnh qua ứng dụng điện thoại, tư vấn qua điện thoại, tư vấn qua số tổng đài, đăng ký khám chữa bệnh qua ki-ốt, kê đơn thuốc điện tử, thanh toán dịch vụ khám chữa bệnh không dùng tiền mặt.<br>b: Tổng số người dân tham gia khám chữa bệnh trên địa bàn trong năm.<br>- Tỷ lệ = $a/b$ | - Phần mềm ứng dụng của các cơ sở khám chữa bệnh.<br>- Báo cáo tổng hợp số liệu từ các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn.<br>* Ghi chú: Thời gian tới, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Y tế, Sở Y tế Hà Nội hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn nâng cấp, hiệu chỉnh phần |

|    |          |                                                                                                                                                     |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                              |
|----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          |                                                                                                                                                     |            | - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | mềm ứng dụng; thống nhất cách thức, nội dung chuyển dữ liệu để tổng hợp, thống kê số liệu để thực hiện đồng bộ với tiêu chí 8.6                              |
| 49 | 8.7      | Tỷ lệ dân số trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến                                                                                        | 10         | <p>a: là tổng số người dân trưởng thành (từ 18 tuổi trở lên) có thực hiện DVC trực tuyến</p> <p>b: là tổng số người dân trên địa bàn</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a/b) * 100</math></p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Từ 20% - 100%: 10 điểm</p> <p>+ Từ 15% - dưới 20%: 8 điểm</p> <p>+ Từ 10% - dưới 15%: 6 điểm</p> <p>+ Từ 5% - dưới 10%: 6 điểm</p> <p>+ Dưới 5%: 0 điểm</p>                                                                                                                                                                          | <p>1. Báo cáo của đơn vị</p> <p>2. Thống kê từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Thành phố và Cổng DVC Quốc gia</p>                                     |
| 50 | 8.8      | Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản                                                                   | 5          | <p>a: là số người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản</p> <p>b: là tổng số dân trong độ tuổi lao động.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a/b) * 100</math></p> <p>- Cách tính điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ từ 40% trở lên: 5 điểm.</p> <p>+ Tỷ lệ dưới 40%: Điểm = <math>((a/b) * 100) / 40 * 5</math></p> <p>Ví dụ: có 100 người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn trên tổng số 300 người dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn thì số điểm được tính là: <math>((100/300) * 100) / 40 * 5 = 4.17</math> điểm</p> | Giấy mời tổ chức Hội nghị và các tài liệu khác thể hiện việc tổ chức Hội nghị tập huấn                                                                       |
|    | <b>9</b> | <b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch, các văn bản triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hàng năm của UBND huyện (03 chỉ số)</b> | <b>100</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                              |
| 51 | 9.1      | Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu được giao                                                                                                            | 40         | <p>a: Tổng số chỉ tiêu hoàn thành.</p> <p>b: Tổng số chỉ tiêu được giao.</p> <p>- Tỷ lệ chỉ tiêu hoàn thành: <math>a/b</math></p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1. Đơn vị cung cấp báo cáo chi tiết, trong đó liệt kê các chỉ tiêu và mức độ hoàn thành (Hoàn thành/Chưa hoàn thành) từng chỉ tiêu UBND huyện giao hàng năm. |

|    |     |                                          |    |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|-----|------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |     |                                          |    |                                                                                                                                                              | <p>Năm 2024: Báo cáo các chỉ tiêu được giao tại Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 01/3/2024 của UBND huyện về ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện chuyển đổi số huyện Đan Phượng năm 2024; Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 20/3/2024 của UBND huyện về triển khai thí điểm chuyển đổi số cấp xã; Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 11/6/2024 về triển khai thực hiện xác định chỉ số chuyển đổi số của UBND huyện Đan Phượng năm 2024.</p> <p>2. Các tài liệu, hình ảnh kiểm chứng do cơ quan cung cấp.</p> <p>3. Các ngành quản lý các HTTT/CSDL/Ứng dụng triển khai đến các đơn vị liên quan việc thực hiện các chỉ tiêu huyện giao: cung cấp báo cáo chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu của các đơn vị, làm tài liệu kiểm chứng</p> |
| 52 | 9.2 | Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao | 40 | <p>a: Tổng số nhiệm vụ hoàn thành.<br/>b: Tổng số nhiệm vụ được giao.<br/>- Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành: <math>a/b</math><br/>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p> | <p>Đơn vị cung cấp báo cáo trong đó liệt kê các nhiệm vụ và mức độ hoàn thành (Hoàn thành/Chưa hoàn thành) từng nhiệm vụ UBND huyện giao hàng năm.</p> <p>Năm 2024: Báo cáo các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 01/3/2024 của UBND huyện về ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện chuyển đổi số huyện Đan Phượng năm 2024; Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 20/3/2024 của UBND huyện về triển khai thí điểm chuyển đổi số cấp xã; Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 11/6/2024 về triển khai thực hiện xác định chỉ số chuyển đổi</p>                                                                                                                                                                                  |

|    |     |                                                                                                                                                                                               |    |                                                                                                                            |                                                       |
|----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |     |                                                                                                                                                                                               |    |                                                                                                                            | số của UBND huyện Đan Phượng năm 2024.                |
| 53 | 9.3 | Cơ quan có bố trí kinh phí từ Ngân sách Nhà nước được giao hàng năm hoặc từ nguồn hỗ trợ, xã hội hoá để thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hàng năm | 20 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có bố trí kinh phí: 20 điểm.</li> <li>- Không bố trí kinh phí: 0 điểm.</li> </ul> | Báo cáo chi tiết kèm tài liệu kiểm chứng của cơ quan. |

**Mẫu số 02A**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ...../7/2024 của UBND huyện)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../QĐ-UBND

Đan Phượng, ngày ..... tháng ..... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Tổ công tác đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện  
chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;  
UBND các xã, thị trấn năm ...**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quy chế làm việc của UBND huyện Đan Phượng nhiệm kỳ 2021 – 2026;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày... tháng.... năm.... của UBND huyện Đan Phượng về công bố thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện - lĩnh vực Văn hoá và Thông tin;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin huyện.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Tổ công tác đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn năm .... gồm các ông/ bà có tên sau:

\* Tổ trưởng

Ông/ bà.....- Trưởng phòng Văn hoá và Thông tin.

\* Tổ phó

Ông/ bà..... - Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện.

\* Các Thành viên:

Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn được giao chủ trì, tham mưu, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo các kế hoạch thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hàng năm của UBND huyện.

\* Thành viên kiêm thư ký

- Ông/ bà.....- Phó Trưởng phòng Văn hoá và Thông tin.

**Điều 1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ công tác**

- Kiểm tra, thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số/ chỉ số thành phần chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Tiến hành kiểm tra đột xuất, thực tế các cơ quan, đơn vị để phục vụ công tác thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm các chỉ số/ chỉ số thành phần chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị (nếu thấy cần thiết).

- Trình Chủ tịch UBND huyện ký Thông báo đánh giá kết quả xếp hạng chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị hàng năm.

- Nhiệm vụ cụ thể các thành viên trong Tổ công tác do Tổ trưởng phân công sau khi thống nhất với các thành viên trong Tổ. Tổ công tác sử dụng con dấu tương ứng chức danh người ký. Kinh phí hoạt động của Tổ công tác thực hiện theo quy định hiện hành. Tổ Công tác tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Văn hoá và Thông tin; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị huyện có liên quan, UBND các xã, thị trấn và các ông bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT. Huyện ủy;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Lưu: VT, VH TT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)*

*(Ban hành kèm theo Quyết định số**/QĐ-UBND ngày /7/2024 của UBND huyện)*

UBND HUYỆN ĐAN PHƯỢNG  
**TỔ THẨM ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ XẾP  
 HẠNG CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ  
 NĂM .....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đan Phượng, ngày..... tháng .....năm .....*

Số: /BB-TTTCĐS

**BIÊN BẢN HỌP**

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày... tháng.... năm.... của UBND huyện Đan Phượng về công bố thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện - lĩnh vực Văn hoá và Thông tin;

Căn cứ.....,

Tổ công tác đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện chuyển đổi số năm ..... đã tiến hành họp bàn về.....,

**I. THÀNH PHẦN DỰ HỌP**

1. Tổ thẩm định có mặt các thành viên sau:

2. Tổ thẩm định vắng mặt các thành viên sau:

**II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. Ông/ bà..... – Tổ trưởng Tổ thẩm định báo cáo về kết quả tự đánh giá của các đơn vị

2. Ý kiến của các thành viên Tổ thẩm định

**III. KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA TỔ THẨM ĐỊNH**

1. Kết quả thẩm định:

2. Kiến nghị, đề xuất của Tổ thẩm định:

Biên bản này đã được các thành viên trong Tổ thẩm định biểu quyết thông qua vào hồi.... giờ... ngày...../...../..... Tại..... và được lập thành..... bản (mỗi thành viên lưu 01 bản; Tổ thẩm định lưu 01 bản; gửi UBND huyện 01 bản).

**THƯ KÝ HỘI ĐỒNG***(Ký, ghi rõ họ và tên)***TM. TỔ THẨM ĐỊNH****TỔ TRƯỞNG***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)***CÁC THÀNH VIÊN TỔ THẨM ĐỊNH KÝ TÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày 17/2024 của UBND huyện)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-UBND

Đan Phượng, ngày ..... tháng..... năm .....

**THÔNG BÁO****Kết quả xếp hạng chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn  
thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn năm ...**

Thực hiện Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày... tháng.... năm.... của UBND huyện Đan Phượng về công bố thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện - lĩnh vực Văn hoá và Thông tin; Kế hoạch số.../KH-UBND ngày...tháng... năm.... của UBND huyện về thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số năm.....;

Theo đề nghị của Tổ đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn năm.... tại Biên bản họp ngày... tháng... năm...

UBND huyện Đan Phượng thông báo kết quả xếp hạng chuyển đổi số năm ..... của các cơ quan, đơn vị như sau:

**I. NHÓM CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN:**

| <b>Thứ hạng</b> | <b>Tên cơ quan</b> | <b>Điểm số</b> |
|-----------------|--------------------|----------------|
| 1               |                    |                |
| 2               |                    |                |
| 3               |                    |                |
| ...             |                    |                |

**II. NHÓM UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN**

| <b>Thứ hạng</b> | <b>Tên cơ quan</b> | <b>Điểm số</b> |
|-----------------|--------------------|----------------|
| 1               |                    |                |
| 2               |                    |                |
| 3               |                    |                |
| ...             |                    |                |

Trên đây là Thông báo của UBND huyện về kết quả xếp hạng chuyển đổi số đối với các cơ quan, đơn vị năm ..... ./.

***Nơi nhận:***

- TT. Huyện ủy;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan;
- Lưu: VT, VHTT.

**CHỦ TỊCH**

*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)*